

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TÊN NGÀNH: RĂNG HÀM MẶT

Odonto-Stomatology

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

MÃ NGÀNH: 8720501

Cần Thơ, năm 2020

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TÊN NGÀNH: RĂNG HÀM MẶT
Odonto-Stomatology
TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ
MÃ NGÀNH: 8720501

Cần Thơ, năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 184/2002/QĐ-TTg ngày 25/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-ĐHYDCT ngày 30/5/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

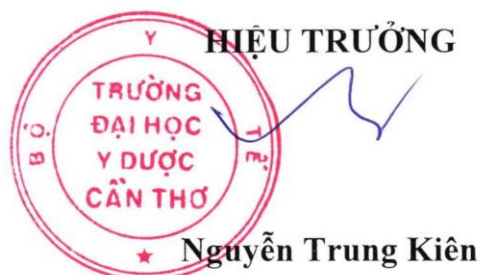
Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Quyển chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đính kèm).

Điều 2. Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được áp dụng kể từ khóa tuyển sinh năm học 2020-2021.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, PSDH.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 2652/QĐ-ĐHYDCT ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)

1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Luật Giáo dục được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2019;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo mã ngành Thạc sĩ Răng Hàm Mặt được xây dựng vào năm 2016, chương trình được định kỳ rà soát, điều chỉnh mỗi hai năm một lần. Trưởng BM, Khoa quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và đánh giá chương trình đào tạo. Việc dự thảo nội dung cần rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được thực hiện đánh giá. Chương trình đào tạo bao gồm các học phần: học phần chung, học phần cơ sở, hỗ trợ, học phần chuyên ngành và luận văn, trong đó: học phần chung 09 tín chỉ, học phần cơ sở hỗ trợ 12 tín chỉ, học phần chuyên ngành 35 tín chỉ, luận văn 10 tín chỉ.

Thời gian học tập trung trong hai năm, thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

Khối lượng học tập 66 tín chỉ, 1 tín chỉ lý thuyết = 15 tiết học trên lớp và 30 tiết tự học; 1 tín chỉ thực hành = 45 tiết. Mỗi tiết giảng dạy trong 50 phút.

3. THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình: Thạc sĩ Răng Hàm Mặt

Trình độ: Sau đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Thạc sĩ Răng Hàm Mặt

Mã ngành đào tạo: 8720501.CH

Thời gian đào tạo: 2 năm

Loại hình đào tạo: Tập trung

Số tín chỉ yêu cầu: 66 tín chỉ

Khoa quản lý: Khoa Răng Hàm Mặt

Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

Chứng nhận chất lượng: (không)

Website: <http://www.ctump.edu.vn>

4. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt có ý đức, kiến thức và nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp về y học và nha khoa, giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân lẫn /và cộng đồng. Thạc sĩ Răng Hàm Mặt còn phải có khả năng nghiên cứu khoa học, có năng lực sáng tạo trong nghiên cứu, tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ của đất nước.

4.2 Mục tiêu cụ thể

1. Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng tổng quát và ngành Răng Hàm Mặt.
2. Có kiến thức chuyên sâu về chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh thường gặp Răng Hàm Mặt. Có kỹ năng độc lập trong nghiên cứu và thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Răng Hàm Mặt.
3. Có thái độ tự học tập, nâng cao trình độ chuyên môn theo yêu cầu của công tác và tham gia hướng dẫn, quản lý, đào tạo cho các loại hình nhân lực khác.

4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO1. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ những yêu cầu nghề nghiệp, chịu trách nhiệm với xã hội.

PLO2. Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào các tình huống thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PLO3. Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học, vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

PLO4. Vận dụng kiến thức để tham gia giải quyết các vấn đề một cách độc lập.

PLO5. Nhận biết năng lực, giới hạn lâm sàng và thực hiện hội chẩn thích hợp và kịp thời.

PLO6. Thực hiện việc điều trị bệnh nhân một cách an toàn và hiệu quả.

PLO7. Tiên lượng và dự phòng được các bệnh lý phổ biến trong chăm sóc sức khỏe răng miệng cá nhân và cộng đồng.

PLO8. Tham gia tổ chức và thực hiện các chương trình quản lý phòng khám chuyên khoa hoặc khoa lâm sàng Răng Hàm Mặt.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

STT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	21

	Học phần chung	9
	Học phần cơ sở, hỗ trợ	12
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	35
	Học phần chuyên ngành	35
3	Luận văn	10
Tổng cộng		66

6. TUYỂN SINH

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh sau đại học của Bộ giáo dục và đào tạo; theo đề án tuyển sinh hàng năm của trường.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
1. Kiến thức giáo dục đại cương			21	14	7	28
1.1. Kiến thức chung			9	8	1	16
1	Triết học	Có kiến thức về lịch sử triết học, nội dung nâng cao của Triết học Mác – Lênin. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.	3	3	0	6
2	Ngoại ngữ	Nắm vững các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh liên quan đến các chủ điểm về y học.	3	3	0	6
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học phần cung cấp các kiến thức về nội dung cơ bản và nâng cao về nghiên cứu khoa học sức khỏe như: xác định phân tích vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, biến số nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, cách chọn mẫu nghiên cứu, phân tích số liệu, trình bày và báo cáo kết quả, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu	3	2	1	4
1.2. Kiến thức cơ sở, hỗ trợ			12	5	7	10

1	Giải phẫu đầu cổ	Nắm được cấu tạo cơ quan vùng đầu mặt cổ của cơ thể bình thường và thực hành trên mô hình, xác ướp để mô tả vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong và mối liên của xương, cơ, các cơ quan, mạch máu và thần kinh vùng đầu mặt cổ.	3	1	2	2
2	Tai mũi họng	Những kiến thức chuyên sâu về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học, chẩn đoán, xử trí các bệnh lý về Tai mũi họng thường gặp. Sử dụng được các xét nghiệm cận lâm sàng trong chẩn đoán và thăm dò chức năng Tai mũi họng.	3	1	2	2
3	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống. Nhận xét, đánh giá tổn thương cơ bản, thường gặp ở các cơ quan và đọc các tiêu bản vi thể, đối chiếu với các hình ảnh đại thể và chẩn đoán mô bệnh học được các bệnh thường gặp.	3	2	1	4
4	Chẩn đoán hình ảnh	Cung cấp cho học viên kiến thức về nguyên lý và kỹ thuật tạo hình cơ bản của năm chuyên ngành chẩn đoán hình ảnh; những ứng dụng, thuận lợi và hạn chế của từng chuyên ngành trong y học. Ngoài ra, học phần giúp cho học viên phát hiện hình ảnh bất thường, bệnh lý thường gặp của các cơ quan trong cơ thể.	3	1	2	2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Học phần chuyên ngành)			35	14	21	28
1	Nha cơ sở-Nha công cộng	Cơ sở hình thái học và hình thái chức năng của hệ thống nhai nhằm nghiên cứu sâu hơn về hoạt động và mối liên hệ giữa các thành phần của hệ thống nhai: bình thường, bất thường, bệnh lý. Khám các thành phần của hệ thống nhai và nhận diện ra các bất thường của cơ hàm, khớp thái dương hàm, khớp cắn....dẫn đến tình trạng đau loạn năng hệ thống nhai.	5	2	3	4

2	Bệnh học hàm mặt- Nha chu	Kiến thức về những: tổn thương trượt loét ở niêm mạc miệng, đau vùng hàm mặt, bệnh lý toàn thân biểu hiện vùng miệng, bệnh do virus, vi nấm biểu hiện vùng miệng, thuốc trong điều trị trong răng hàm mặt, miễn dịch học trong bệnh nha chu, phân loại bệnh nha chu Laser trong điều trị bệnh nha chu, điều trị bệnh nha chu bằng phương pháp phẫu thuật và không phẫu thuật từ đó lập kế hoạch phòng ngừa, các biện pháp can thiệp sớm nhằm đạt kế hoạch điều trị hiệu quả.	5	2	3	4
3	Chữa răng-Nội nha	Cung cấp kiến thức nâng cao về bệnh học tủy răng và mô quanh chân răng, phương pháp điều trị cho từng loại sang thương bao gồm cả điều trị bảo tồn và phẫu thuật, rèn luyện cho học viên kỹ năng điều trị phục hồi những răng có bệnh lý tủy cũng như bệnh lý vùng quanh chóp từ đơn giản đến phức tạp.	5	2	3	4
4	Phẫu thuật miệng	Đi sâu vào các kỹ thuật mổ cơ bản vùng răng miệng và ứng dụng các kỹ thuật này vào phẫu thuật trong một số trường hợp như răng mọc lệch, răng ngầm, phẫu thuật cắt chóp chân răng trong điều trị nang quanh chóp, phẫu thuật tiền phục hình và cấy ghép implant căn bản.	5	2	3	4
5	Phục hình	Chỉ định, chống chỉ định và các kỹ thuật lấy dấu trong phục hình toàn hàm, kỹ thuật thay nền và đệm hàm trong phục hình toàn hàm; kỹ thuật mài sửa soạn cùi răng cho mào toàn sứ, tính chất, chỉ định của các xi măng gắn. Mô tả các thành phần của phục hình trên implant và các chỉ định làm phục hình toàn hàm trên implant. Nguyên tắc phác họa các phần giữ và nâng đỡ trong phục hình tháo lắp bán hàm khung bộ và di chứng do mang phục hình tháo lắp toàn bộ. Riêng phần thực hành sẽ thực hiện các chỉ tiêu lâm sàng làm phục hình tháo lắp bán hàm, toàn hàm và phục hình cố định	5	2	3	4

6	Răng trẻ em- Chỉnh hình	Các vấn đề về nha khoa trẻ em, những sai hình xương- răng gây mất hài hòa trên gương mặt mọi lứa tuổi, củng cố các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng sâu răng, cách giáo dục vệ sinh răng miệng cho trẻ, cũng như nâng cao khả năng tự học hỏi, nghiên cứu của học viên trên từng trường hợp lâm sàng cụ thể về cách điều trị	5	2	3	4
		phòng ngừa hay toàn diện trong chỉnh hình răng mặt.				
7	Phẫu thuật hàm mặt	Đặc điểm dịch tễ học và lâm sàng của các loại chấn thương hàm mặt, các u và nang lành tính và ác tính thường gặp vùng hàm mặt; khám, chẩn đoán và xử trí được các trường hợp chấn thương hàm mặt liên quan đến phần mềm, phần xương. Thực hiện việc sơ cấp cứu và chăm sóc người bệnh bị chấn thương hàm mặt; phẫu thuật nang và u lành tính, ác tính vùng hàm mặt. Giải thích cơ chế hình thành dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm mặt, các rối loạn hình thái, chức năng và tâm lý ở người bệnh bị dị tật khe hở bẩm sinh, vẽ và mô tả được các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật tạo hình khe hở bẩm sinh môi – vòm miệng.	5	2	3	4
3. Luận văn			10	0	10	0
TỔNG CỘNG			66	27	39	54

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 2 năm, với 4 học kỳ chính. Học viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo quy chế đào tạo sau đại học theo quyết định số 18/2000/ QĐ-BGD&ĐT ngày 08/06/2000 và Quyết định số 1071/QĐ-ĐHYDCT của trường Đại học Y Dược Cần Thơ về quy định đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt.

8.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những học viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và khối lượng của chương trình đào tạo bao gồm cả thi kết thúc khoá học;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4);
- Hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

8.3. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Thời gian thiết kế của chương trình đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt là học tập trung 2 năm bao gồm luận văn tốt nghiệp.

Học viên hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo theo thứ tự: học phần chung, học phần cơ sở, hỗ trợ, học phần chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp.

- Học phần chung: Triết học, Ngoại ngữ và Nghiên cứu khoa học.
- Học phần cơ sở, hỗ trợ: Giải phẫu, Tai mũi họng, Giải phẫu bệnh, Chẩn đoán hình ảnh.
- Học phần chuyên ngành: Nha cơ sở-Nha công cộng, Bệnh học hàm mặt-Nha chu, Chữa răng-Nội nha, Phẫu thuật miệng, Phục hình, Răng trẻ em-Chỉnh hình, Phẫu thuật hàm mặt.

8.4. Tổ chức lớp học

a) Lớp Học viên chuyên ngành: lớp học viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp học viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp học viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh học viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho học viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ học viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có học viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý.

8.5. Đăng ký học phần

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng học viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo sau đại học của trường; Học viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến học viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Học viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần;
 - Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những học viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi học viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với học viên được xếp hạng học lực bình thường ($\geq 2,00$ theo thang điểm 4 và $\geq 5,00$ theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.
- Đối với học viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ($\leq 1,5$ theo thang điểm 4 và $< 5,00$ theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.
- Trong học kỳ phụ, học viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.
- Trong trường hợp đặc biệt, học viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	B+	Từ 8,00 đến 8,90	Giỏi
	B	Từ 7,00 đến 7,90	Khá
	C+	Từ 6,50 đến 6,90	Trung bình
	C	Từ 5,50 đến 6,40	
	D+	Từ 5,00 đến 5,40	
D	Từ 4,00 đến 4,90		
Không đạt	F	$< 4,00$	Yếu
Miễn	M	Miễn	

phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.)

8.6. Thang điểm

8.6.1 Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,1.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,1 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

8.6.2 Cách tính điểm trung bình chung

c) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà học viên đã đăng ký trong học kỳ (kể cả học phần bị điểm F) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm học phần bị điểm F và học phần điều kiện).

d) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số hệ 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A	4
Từ 8,00 đến 8,90	B+	3,5
Từ 7,00 đến 7,90	B	3,0
Từ 6,50 đến 6,90	C+	2,5
Từ 5,50 đến 6,40	C	2,0
Từ 5,00 đến 5,40	D+	1,5
Từ 4,00 đến 4,90	D	1,0
< 4,00	F	0
Miễn	M	

e) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực học viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi. Đánh giá học phần

Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

Đối với các học phần thực hành: Học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Đánh giá tự học: Học viên phải hoàn thành các hoạt động tự học do bộ môn tổ chức tùy theo đặc thù của từng học phần để đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần.

8.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học phần, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những học viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D⁺, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

8.8. Công cụ và tiêu chí kiểm tra/đánh giá

Các Bộ môn phụ trách học phần sẽ chịu trách nhiệm xây dựng các thang công cụ đánh giá, các rubrics, các tiêu chí giúp hỗ trợ cho việc lượng giá kiến thức, kỹ năng, thái độ người học phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần sau khi hoàn thành nội dung dạy – học của các học phần tương ứng.